|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ-LUẬT KHOA TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG ----- | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ----- |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO HỌC KINH TẾ**

**Chuyên ngành: Tài chính-Ngân hàng**

**Mã số: 60340201**

1. **CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình đào tạo cao học kinh tế chuyên ngành Tài chính-Ngân hàng của Trường Đại học Kinh tế-Luật được xây dựng căn cứ theo quy định của Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH ngày 05/01/2009 của Giám đốc Đại học Quốc gia Tp.Hồ Chí Minh. Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 về quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thông tư 04/2012TT- BGDĐT về quy định mã ngành đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ.

Căn cứ văn bản số 53/ ĐHKTL-SĐH&QLKH về quy định khung chương trình đào tạo thạc sĩ thuộc ĐHKTL.

Ngoài căn cứ pháp lý nói trên, chương trình được hình thành dựa vào các cơ sở sau đây:

* Sứ mạng, mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Kinh tế-Luật và Khoa Tài chính-Ngân hàng.
* Chuẩn đầu ra cao học theo quy định của Trường Đại học Kinh tế-Luật.
* Tham khảo có chọn lọc chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Tài chính-Ngân hàng của các trường đại học có uy tín ở các nước phát triển như Đại học Texas, Đại học California, Đại học Michigan, Đại học Cambridge, Đại học London, Đại học Sidney, Đại học New South Wale, Đại học NUS Singapore, .v.v..
* Tham khảo có chọn lọc chương trình đào tạo thạc sĩ ngành tài chính ngân hàng của các trường đại học lớn ở Việt Nam như Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Kinh tế Tp.HCM, Học viên Ngân hàng, Học viện Tài chính, .v.v..

1. **MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**
   1. **Mục tiêu chung**

Mục tiêu chung của chương trình nhằm giúp cho học viên bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức ngành, chuyên ngành; tăng cường kiến thức liên ngành; có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng, có kỹ năng vận dụng các kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, phản biện, giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính-ngân hàng.

* 1. **Mục tiêu cụ thể**

Chương trình được thiết kế nhằm đào tạo các chuyên gia kinh tế có trình độ cao; có khả năng nghiên cứu độc lập, tiếp thu và phát triển các kiến thức nền tảng về kinh tế học tài chính, kinh tế học tiền tệ và vận dụng để hoạch định-xây dựng-phân tích-đánh giá chính sách, trực tiếp quản lý điều hành các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức kinh tế đặc biệt là các tổ chức tài chính; có khả năng tự đào tạo để nâng cao trình độ nghiên cứu, giảng dạy các môn học ngành tài chính-ngân hàng ở trình độ cao đẳng, đại học; có khả năng nghiên cứu khoa học và phát triển nghiên cứu khoa học ở trình độ cao. Có tư duy phản biện chính sách trong lĩnh vực tài chính -ngân hàng.

1. **CHUẨN ĐẦU RA**

|  |  |
| --- | --- |
| **1** | **Kiến thức nâng cao, chuyên sâu về kinh tế và tài chính-ngân hàng** |
| **1.1** | **Kiến thức nâng cao, chuyên sâu về kinh tế** |
| 1.1.1 | Kinh tế học quản lý |
| 1.1.2 | Tài chính phát triển |
| **1.2** | **Kiến thức nâng cao và chuyên sâu về tài chính ngân hàng** |
| 1.2.1 | Quản trị tài chính |
| 1.2.2 | Quản trị ngân hàng |
| 1.2.3 | Đầu tư tài chính |
| 1.2.4 | Ngân hàng TW và chính sách tiền tệ |
| 1.2.5 | Tài chính công |
| 1.2.6 | Tài chính quốc tế |
| 1.2.7 | Các mô hình tài chính |
| 1.2.8 | Các chuyên đề tài chính: MA, IPO, Derivatives |
| 1.2.9 | Các chuyên đề ngân hàng: QT rủi ro NH |
| 1.2.10 | Phân tích tài chính theo tình huống |
| 1.2.11 | Phân tích chính sách thuế |
| 1.2.12 | Tài chính hành vi |
| **2** | **Kỹ năng phân tích, nghiên cứu, tư duy độc lập và khám phá về tài chính-ngân hàng** |
| **2.1** | **Phân tích và giải quyết vấn đề chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng** |
| 2.1.1 | Nắm bắt thông tin, nhận dạng và xác định vấn đề |
| 2.1.2 | Tổng quát hóa vấn đề |
| 2.1.3 | Đánh giá và phân tích định tính vấn đề |
| 2.1.5 | Phân tích định lượng vấn đề |
| 2.1.6 | Đưa ra các cách giải quyết vấn đề tiềm năng |
| 2.1.7 | Đánh giá và kết luận vấn đề |
| 2.1.8 | Đề xuất giải pháp và kiến nghị |
| **2.2** | **Nghiên cứu và khám phá và tư duy độc lập trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng** |
| 2.2.1 | Hình thành và xây dựng các giả thuyết |
| 2.2.2 | Tìm kiếm và thu thập tài liệu sơ cấp, thứ cấp |
| 2.2.3 | Kiểm định các giả thuyết và kết luận |
| **2.3** | **Ứng dụng phần mềm và các công cụ thống kê hiện đại trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng** |
| 2.3.1 | Sử dụng phần mềm thống kê, kinh tế lượng |
| 2.3.2 | Sử dụng phần mềm phân tích đầu tư |
| **3** | **Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và quản lý** |
| **3.1** | **Làm việc theo nhóm chuyên nghiệp** |
| 3.1.1 | Thành lập nhóm |
| 3.1.2 | Tổ chức hoạt động nhóm |
| 3.1.3 | Kỹ thuật làm việc nhóm |
| **3.2** | **Giao tiếp chuyên nghiệp** |
| 3.2.1 | Lựa chọn cách thức giao tiếp chuyên nghiệp |
| 3.2.2 | Xây dựng cấu trúc giao tiếp chuyên nghiệp |
| 3.2.4 | Giao tiếp đa phương tiện |
| 3.2.5 | Thuyết trình và cử chỉ giao tiếp chuyên nghiệp |
| 3.2.6 | Giao tiếp bằng ngoại ngữ giao tiếp và học thuật |
| **4** | **Khả năng hội nhập và học tập suốt đời** |
| **4.1** | **Khả năng hội nhập** |
| 4.1.1 | Có những kiến thức lý thuyết nâng cao và nắm bắt được những biến động thực tế của ngành học, lĩnh vực chuyên môn mà mình làm việc, hoạt động. |
| 4.1.2 | Biết tiếp thu, sàng lọc và phân tích chuyên sâu những diễn biến mới của ngành từ các nguồn thông tin. |
| 4.1.3 | Có trình độ tiếng Anh giao tiếp và học thuật ở trình độ sau đại học |
| **4.2** | **Học tập suốt đời** |
| 4.2.1 | Luôn tự học, tự rèn luyện và tích lũy kinh nghiệm để đáp ứng tốt nhất các yêu cầu công việc hiện tại và những biến đổi trong môi trường toàn cầu |
| 4.2.2 | Phát triển nghề nghiệp cá nhân trong kinh doanh, đầu tư và quản lý hiệu quả |
| **5** | **Trách nhiệm với cộng đồng** |
| **5.1** | **Có phẩm chất đạo đức, trách nhiệm công dân và ý thức cộng đồng** |
| 5.1.1 | Có đạo đức nghề nghiệp, làm việc theo các quy định của pháp luật |
| 5.1.2 | Có ý thức và góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội |
| **5.2** | **Tuân thủ pháp luật** |
| 5.2.1 | Ý thức trách nhiệm công dân tốt |
| 5.2.2 | Tuân thủ quy định trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng |

1. **THỜI GIAN VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO**

Thời gian đào tạo là 2 năm được chia làm 4 học kỳ theo hình thức đào tạo chính quy.

1. **LOẠI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ SỐ LƯỢNG TÍN CHỈ**

Chương trình đào tạo ngành Tài chính-Ngân hàng theo định hướng nghiên cứu, áp dụng cho tuyển sinh và đào tạo tại khu vực TPHCM được cấu trúc chủ yếu từ các môn học, gồm:

Tổng số tín chỉ: ***60 tín chỉ***, trong đó:

* *Khối kiến thức chung: 12 tín chỉ*
* *Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 33 tín chỉ*
* *Luận văn thạc sĩ: 15 tín chỉ.*

1. **YÊU CẦU VỀ ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Đối tượng tuyển sinh đầu vào là các **cử nhân kinh tế** ở tất cả các chuyên ngành đào tạo.

* 1. **Đối tượng được miễn thi tuyển**

Đối tượng được miễn thi tuyển là các sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy đúng chuyên ngành tài chính-ngân hàng, hội đủ các điều kiện theo quy định của quy chế đào tạo thạc sĩ của Đại học Quốc gia Tp.HCM và của Bộ Giáo dục và Đào tạo

**6.2. Đối tượng phải thi tuyển**

Đối tượng phải thi tuyển là các đối tượng không đủ điều kiện được miễn thi tuyển, nếu có văn bằng tốt nghiệp đúng, phù hợp chuyên ngành hoặc chuyên ngành gần nhưng đã hoàn tất đủ các môn học bổ sung theo quy định tại mục 6.3.

**6.3**. **Yêu cầu về chuyên ngành và học bổ sung**

* + 1. ***Chuyên ngành đúng, phù hợp***

Chuyên ngành ghi trên bằng tốt nghiệp đại học được xem là chuyên ngành đúng, phù hợp với chuyên ngành tài chính-ngân hàng là các chuyên ngành sau đây: Tài chính-Ngân hàng, Ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính nhà nước, Tài chính-Tín dụng.

***6.3.2 Chuyên ngành gần***

Chuyên ngành ghi trên bằng tốt nghiệp đại học được xem là chuyên ngành gần với chuyên ngành tài chính-ngân hàng là các chuyên ngành khác thuộc khối kinh tế.

Tất cả các đối tượng tốt nghiệp cử nhân thuộc chuyên ngành gần **bắt buộc** phải hoàn tất (đạt điểm 5 ) các môn học bổ sung theo quy định.

* + 1. ***Các môn học bổ sung***

Tên và số tín chỉ của môn học bổ sung được quy định như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn học bổ sung** | **Tên môn học tương đương được xét miễn học bổ sung\*** | **Số tín chỉ học bổ sung** |
| 1 | Tiền tệ - Ngân hàng | Tiền tệ-ngân hàng  Lý thuyết tiền tệ-ngân hàng | 03 |
| 2 | Ngân hàng thương mại | Ngân hàng thương mại  Nghiệp vụ ngân hàng  Nghiệp vụ ngân hàng thương mại  Tín dụng – ngân hàng | 03 |
| 3 | Quản trị tài chính | Quản trị tài chính  (Tài chính doanh nghiệp) | 04 |

**Ghi chú:**

* Tên môn học ghi ở bảng điểm đại học phải **trùng khớp hoàn toàn** với một trong các tên môn học được liệt kê và số tín chỉ đã học ghi trên bảng điểm **không thấp hơn** số tín chỉ học bổ sung.
* Thời điểm cấp bảng điểm, bằng cử nhân đến thời điểm nộp hồ sơ dự thi không quá 10 năm.

**7. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

a) Hoàn thành tất cả các học phần theo chương trình đào tạo với điểm trung bình chung tất cả các học phần đạt từ 5,5 đ trở lên theo thang điểm 10.

b) Điểm luận văn đạt từ 5,5 trở lên;

c) Đã nộp luận văn được hội đồng đánh giá đạt yêu cầu trở lên, có xác nhận của người hướng dẫn và chủ tịch hội đồng về việc luận văn đã được chỉnh sửa theo kết luận của hội đồng, đóng kèm bản sao kết luận của hội đồng đánh giá luận văn và nhận xét của các phản biện cho cơ sở đào tạo để sử dụng làm tài liệu tham khảo tại thư viện và lưu trữ theo quy định.

d) Đạt trình độ ngoại ngữ theo quy định chung của ĐHQG TPHCM.

e) Đã công bố công khai toàn văn luận văn trên website của cơ sở đào tạo quy định.

**8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **MÃ MÔN HỌC** | **TÊN MÔN HỌC** | **SỐ TÍN CHỈ** |
| **A** | **KHỐI KIẾN THỨC CHUNG BẮT BUỘC** | | **12** |
| 1 |  | Triết học | 4 |
| 2 |  | Ngoại ngữ - theo chuẩn đầu ra của Đại học Quốc gia TP.HCM | 8 |
| **B** | **KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ** | | **12** |
| **I** | **Các môn học bắt buộc** | | **6** |
| 1 |  | Kinh tế học quản lý | 3 |
| 2 | FIN2106 | Phương pháp NCKH | 3 |
| **II** | **Các môn học tự chọn-Học viên chọn các môn học để tích lũy đủ 6 tín chỉ** | | **6** |
| 1 |  | Thống kê và kinh tế lượng ứng dụng | 3 |
| 2 | FIN2101 | Tài chính phát triển | 3 |
| 3 |  | Kế toán quản trị | 3 |
| **C** | **KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH** | | **21** |
| **I** | **Các môn học bắt buộc** | | **9** |
| 1 | FIN2102 | Quản trị tài chính | 3 |
| 2 | FIN2203 | Quản trị ngân hàng thương mại | 3 |
| 3 | FIN2103 | Tài chính công | 3 |
| **II** | **Các môn học tự chọn-Học viên chọn các môn học để tích lũy đủ 12 tín chỉ** | | **12** |
| 1 | FIN2107 | Đầu tư tài chính và quản lý danh mục đầu tư | 3 |
| 2 | FIN2201 | Tài chính quốc tế | 3 |
| 3 | FIN2108 | Chuyên đề tài chính: M.A, IPO, Derivatives | 2 |
| 4 | FIN2104 | Các mô hình tài chính | 3 |
| 5 | FIN2204 | Chuyên đề ngân hàng: quản trị rủi ro ngân hàng | 2 |
| 6 | FIN2202 | Ngân hàng TW và chính sách tiền tệ | 3 |
| 7 | FIN2105 | Tài chinh hành vi | 2 |
| 8 | FIN2109 | Phân tích tài chính theo tình huống | 2 |
| 9 | FIN2110 | Phân tích chính sách thuế | 2 |
|  | **LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP** | | **15** |

1. **KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **MÃ MÔN HỌC** | | **TÊN MÔN HỌC** | **SỐ TÍN CHỈ** | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành** |
| **NĂM THỨ NHẤT, HỌC KỲ 1** | | | | **13** |  |  |
| ***I*** | ***Các môn học bắt buộc*** | | | ***7*** |  |  |
| 1 |  | | Triết học | 4 | 4 | 0 |
| 2 |  | | Ngoại ngữ - Theo chuẩn đầu ra của Đại học Quốc gia Tp.HCM | 8 (Tự học) |  |  |
| 3 |  | | Kinh tế học quản lý | 3 | 2 | 1 |
| ***II*** | ***Các môn học tự chọn – Chọn 2 trong 3 môn, tích lũy tối thiểu 6 tín chỉ*** | | | ***6*** |  |  |
| 1 |  | | Thống kê và kinh tế lượng ứng dụng | 3 | 1 | 2 |
| 2 | FIN2101 | | Tài chính phát triển | 3 | 2 | 1 |
| 3 |  | | Kế toán quản trị | 3 | 2 | 1 |
| **NĂM THỨ NHẤT, HỌC KỲ 2** | | | | **11** |  |  |
| ***I*** | ***Các môn học bắt buộc*** | | | ***6*** |  |  |
| 1 | FIN2102 | | Quản trị tài chính | 3 | 1 | 2 |
| 3 | FIN2103 | | Tài chính công | 3 |  |  |
| ***II*** | ***Các môn học tự chọn – Chọn 1 môn 3 tín chỉ và 1 môn 2 tín chỉ*** | | | ***5*** |  |  |
| 1 | FIN2201 | | Tài chính quốc tế | 3 | 2 | 1 |
| 2 | FIN2104 | | Các mô hình tài chính | 3 | 2 | 1 |
| 3 | FIN2108 | | Chuyên đề tài chính: M.A, IPO, Derivatives | 2 | 1 | 1 |
| 4 | FIN2105 | | Tài chính hành vi | 2 | 2 | 0 |
| **NĂM THỨ HAI, HỌC KỲ 3** | | | | **13** |  |  |
| **I Các môn học bắt buộc** | | | | **6** |  |  |
| 1 | FIN2203 | | Quản trị ngân hàng thương mại | 3 | 2 | 1 |
| 2 | FIN2106 | | Phương pháp NCKH | 3 | 2 | 1 |
| **II** | **Các môn học tự chọn: chọn 1 môn ba tín chỉ và 2 môn hai tín chỉ** | | | **7** |  |  |
| 1 | FIN2107 | | Đầu tư tài chính và quản lý danh mục đầu tư | 3 | 2 | 1 |
| 2 | FIN2202 | | Ngân hàng TW và chính sách tiền tệ | 3 | 2 | 1 |
| 3 | FIN2109 | | Phân tích tài chính theo tình huống | 2 | 1 | 2 |
| 4 | FIN2204 | | Chuyên đề ngân hàng: quản trị rủi ro ngân hàng | 2 | 1 | 1 |
| 5 | FIN2110 | | Phân tích chính sách thuế | 2 | 1 | 1 |
| **NĂM THỨ HAI, HỌC KỲ 4** | | | | **15** |  |  |
| ***1*** | **FIN2301** | ***Luận văn tốt nghiệp*** | | ***15*** |  | 15 |

1. **CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO HỌC THEO HƯỚNG THỰC HÀNH.**

**Chương trình này áp dụng cho tuyển sinh, tổ chức giảng dạy ở các tỉnh, thành ngoài địa bàn TPHCM**

Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

**10.1 CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH**

Tổng số tín chỉ: ***60 tín chỉ***, trong đó:

* *Khối kiến thức chung: 12 tín chỉ*
* *Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 40 tín chỉ*
* *Luận văn thạc sĩ: 8 tín chỉ.*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **MÃ MÔN HỌC** | **TÊN MÔN HỌC** | **SỐ TÍN CHỈ** |
| **A** | **KHỐI KIẾN THỨC CHUNG BẮT BUỘC** | | **12** |
| 1 |  | Triết học | 4 |
| 2 |  | Ngoại ngữ - theo chuẩn đầu ra của Đại học Quốc gia TP.HCM | 8 |
| **B** | **KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ** | | **12** |
| **I** | **Các môn học bắt buộc** | | **6** |
| 1 |  | Kinh tế học quản lý | 3 |
| 2 |  | Thống kê và kinh tế lượng ứng dụng | 3 |
| **II** | **Các môn học tự chọn-Học viên chọn các môn học để tích lũy đủ 6 tín chỉ** | | **6** |
| 1 | FIN2103 | Tài chính công | 3 |
| 2 | FIN2101 | Tài chính phát triển | 3 |
| 3 |  | Kế toán quản trị | 3 |
| **C** | **KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH** | | **28** |
| **I** | **Các môn học bắt buộc** | | **16** |
| 1 | FIN2102 | Quản trị tài chính | 3 |
| 2 | FIN2202 | Ngân hàng TW và chính sách tiền tệ | 3 |
| 3 | FIN2203 | Quản trị ngân hàng thương mại | 3 |
| 4 | FIN2108 | Chuyên đề tài chính: M.A, IPO, Derivatives | 2 |
| 5 | FIN2109 | Phân tích tài chính theo tình huống | 2 |
| 6 | FIN2111 | Quản trị rủi ro tài chính | 3 |
| **II** | **Các môn học tự chọn-Học viên chọn các môn học để tích lũy đủ 12 tín chỉ** | | **12** |
| 1 | FIN2107 | Đầu tư tài chính và quản lý danh mục đầu tư | 3 |
| 2 | FIN2201 | Tài chính quốc tế | 3 |
| 3 | FIN2104 | Các mô hình tài chính | 3 |
| 4 | FIN2204 | Chuyên đề ngân hàng: quản trị rủi ro ngân hàng | 2 |
| 5 | FIN2105 | Tài chinh hành vi | 2 |
| 6 | FIN2110 | Phân tích chính sách thuế | 2 |
| 7 | FIN2112 | Phân tích đầu tư chứng khoán | 2 |
| 8 | FIN2113 | Quản trị dự án | 2 |
|  | **LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP** | | **8** |

**10.2 KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **MÃ MÔN HỌC** | | **TÊN MÔN HỌC** | **SỐ TÍN CHỈ** | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành** |
| **NĂM THỨ NHẤT, HỌC KỲ 1** | | | | **13** |  |  |
| ***I*** | ***Các môn học bắt buộc*** | | | ***7*** |  |  |
| 1 |  | | Triết học | 4 | 4 | 0 |
| 2 |  | | Ngoại ngữ - Theo chuẩn đầu ra của Đại học Quốc gia Tp.HCM | 8 (Tự học) |  |  |
| 3 |  | | Kinh tế học quản lý | 3 | 2 | 1 |
| ***II*** | ***Các môn học tự chọn – Chọn 2 trong 3 môn, tích lũy tối thiểu 6 tín chỉ*** | | | ***6*** |  |  |
| 1 | FIN2103 | | Tài chính công | 3 | 2 | 1 |
| 2 | FIN2101 | | Tài chính phát triển | 3 | 2 | 1 |
| 3 |  | | Kế toán quản trị | 3 | 2 | 1 |
| **NĂM THỨ NHẤT, HỌC KỲ 2** | | | | **15** |  |  |
| ***I*** | ***Các môn học bắt buộc*** | | | ***9*** |  |  |
| 1 |  | | Thống kê và kinh tế lượng ứng dụng | 3 | 1 | 2 |
| 2 | FIN2102 | | Quản trị tài chính | 3 | 1 | 2 |
| 3 | FIN2203 | | Quản trị ngân hàng thương mại | 3 | 2 | 1 |
| ***II*** | ***Các môn học tự chọn – Chọn 2 môn 3 tín chỉ*** | | | ***6*** |  |  |
| 1 | FIN2201 | | Tài chính quốc tế | 3 | 2 | 1 |
| 2 | FIN2107 | | Đầu tư tài chính và quản lý danh mục đầu tư | 3 | 2 | 1 |
| 3 | FIN2104 | | Các mô hình tài chính | 3 | 2 | 1 |
| **NĂM THỨ HAI, HỌC KỲ 3** | | | | **16** |  |  |
| **I Các môn học bắt buộc** | | | | **10** |  |  |
| 1 | FIN2202 | | NHTW và chính sách tiền tệ | 3 | 2 | 1 |
| 2 | FIN2109 | | Phân tích tài chính theo tình huống | 2 | 1 | 2 |
| 3 | FIN2108 | | Chuyên đề về tài chính : M&A, IPO, Derivatives | 2 | 1 | 1 |
|  | FIN2111 | | Quản trị rủi ro tài chính | 3 | 2 | 1 |
| **II** | **Các môn học tự chọn: chọn 3 môn** | | | **6** |  |  |
| 1 | FIN2108 | | Chuyên đề tài chính: M.A, IPO, Derivatives | 2 | 1 | 2 |
| 2 | FIN2204 | | Chuyên đề ngân hàng: quản trị rủi ro ngân hàng | 2 | 1 | 1 |
| 3 | FIN2110 | | Phân tích chính sách thuế | 2 | 1 | 1 |
| 4 | FIN2105 | | Tài chính hành vi | 2 | 1 | 1 |
| 5 | FIN2113 | | Quản trị dự án | 2 | 1 | 1 |
| 6 | FIN2112 | | Phân tích đầu tư chứng khoán | 2 | 1 | 1 |
| **NĂM THỨ HAI, HỌC KỲ 4** | | | | **8** |  |  |
| ***1*** | **FIN2301** | ***Luận văn tốt nghiệp*** | | ***8*** |  | 8 |

1. **DANH SÁCH CÁC GIẢNG VIÊN**
   1. **Danh sách giảng viên cơ hữu và bán cơ hữu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tt** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Bằng cấp** | **Môn học giảng dạy** |
| 1 | Nguyễn Thị Cành | 1954 | GS.TS | Phương pháp nghiên cứu khoa học  Tài chính công |
| 2 | Nguyễn Văn Luân | 1951 | PGS.TS | Kinh tế học quản lý |
| 3 | Nguyễn Hồng Nga |  | PGS.TS | Kinh tế học quản lý |
| 4 | Nguyễn Tiến Dũng | 1961 | PGS.TS | Kinh tế học quản lý |
| 5 | Nguyễn Chí Hải | 1962 | PGS.TS | Kinh tế học quản lý |
| 6 | Đỗ Phú Trần Tình | 1979 | PGS.TS | Kinh tế học quản lý |
| 7 | Nguyễn Ngọc Huy | 1970 | TS | Quản trị tài chính  Đầu tư tài chính |
| 8 | Hoàng Công Gia Khánh | 1975 | TS | Ngân hàng trung ương và CSTT  Quản trị ngân hàng |
| 9 | Lê Hồng Nhật | 1959 | TS | Thống kê, kinh tế lượng ứng dụng  Các mô hình tài chính |
| 10 | Dương Như Hùng |  | TS | Phân tích tài chính theo tình huống  Kế toán quản trị |
| 11 | Trần Hùng Sơn | 1981 | TS | Tài chính phát triển  Các chuyên đề tài chính |
| 12 | Vương Đức Hoàng Quân | 1967 | PGS.TS | Quản trị tài chính  Tài chính hành vi |
| 13 | Phạm Văn Chửng |  | TS | Thống kê và kinh tế lượng |
| 14 | Nguyễn Anh Phong | 1977 | TS | Phân tích chính sách thuế  Tài chính công |
| 15 | Phan Đức Dũng |  | PGS.TS | Kế toán quản trị |
| 16 | Lê Thị Kim Xuân |  | TS | Ngân hàng TW và CSTT |
| 17 | Phạm Hoàng Uyên | 1976 | TS | Thống kê kinh tế lượng ứng dụng |
| 18 | Trịnh Quốc Trung | 1972 | PGS. TS | Quản trị ngân hàng  Quản trị rủi ro ngân hàng |

* 1. **Danh sách giảng viên thỉnh giảng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tt** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Bằng cấp** | **Môn học giảng dạy** |
| 1 | Trịnh Doãn Chính |  | PGS.TS | Triết học |
| 2 | Vũ Tình |  | PGS.TS | Triết học |
| 3 | Nguyễn Hồng Thắng | 1966 | PGS.TS | Phân tích chính sách thuế  Tài chính công |
| 4 | Trương Quang Thông | 1965 | PGS.TS | Tài chính quốc tế  Quản trị rủi ro ngân hàng |
| 5 | Lê Trung Thành | 1976 | TS | Các mô hình tài chính |
| 6 | Trần Viết Hoàng | 1971 | TS | Quản trị tài chính  Các chuyên đề tài chính |
| 7 | Nguyễn Văn Thuận | 1963 | TS | Đầu tư tài chính  Các chuyên đề tài chính |

#### Tp.HCM, ngày 20 tháng 09 năm 2015

**TRƯỞNG KHOA**

**TS. NGUYỄN NGỌC HUY**